TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:12/2022/HNGĐ - PT
Ngày 14 - 12 - 2022
V/v chia tài sản chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa
Các Thẩm phán: Bà Từ Thị Hải Dương
Ông Trần Trung Thành

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thuận – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 15/2022/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc "Chia tài sản chung sau ly hôn". Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2022/TLST – HNGĐ ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2778/2022/QĐXXPT- HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1963
Địa chỉ: Tiểu khu A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt
- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972
Địa chỉ: Tiểu khu A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt
- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*
+ Ngân hàng B
Địa chỉ: Tiểu khu A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).
+ Ông Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1971
Địa chỉ: Thôn Ph, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt
+ Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1960
Địa chỉ: Tiểu khu A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt;

+ Ông Nguyễn Xuân Q, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn Ph, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình, có mặt

+ Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thông Ph, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Ông Nguyễn V, sinh năm 1982 và ông Nguyễn Văn V sinh năm 1991

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ - ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Tại Quyết định số 68/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch đã công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn Ch (viết tắt là nguyên đơn) và bà Nguyễn Thị H (viết tắt là bị đơn). Riêng về tài sản chưa được giải quyết nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án phân chia các tài sản chung và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Quá trình thu thập chứng cứ nguyên đơn, bị đơn thống nhất có các tài sản chung như sau: Thửa đất số 199, tờ bản đồ số 30 thị trấn H, huyện B đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số BL 854812 ngày 30/12/2014 mang tên nguyên đơn và bị đơn; thửa đất số 86, tờ bản đồ số 30 thị trấn H, huyện B được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số BK 778328 ngày 26/5/2015 mang tên nguyên đơn và bị đơn; 01 nhà 02 tầng xây dựng trên thửa đất số 86, tờ bản đồ số 30 thị trấn H; 01 xe ô tô 7 chỗ, nhãn hiệu HONDA màu trắng, BKS 73A.19255; đăng ký tên nguyên đơn; 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng cho ông Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1971 trú tại thôn Ph, xã Đ, huyện B mượn theo giấy mượn tiền ngày 01/01/2016. Nợ Ngân hàng 262.158.000 (Hai trăm sáu mươi hai triệu một trăm năm mươi tám nghìn) đồng theo Hợp đồng tín dụng số 202126001469 ngày 18/02/2021.

Ngoài các tài sản hai bên thống nhất, nguyên đơn còn kê khai thêm, vợ chồng nguyên đơn còn có thửa đất số 08, tờ bản đồ số 16 thị trấn H, huyện B đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số CT 687474 ngày 31/01/2020 mang tên bị đơn; nguyên đơn có nguyện vọng được quản lý, sử dụng thửa đất số 199, tờ bản đồ số 30 thị trấn H và 01 xe ô tô 7 chỗ, biển kiểm soát 73A.19255. Bị đơn kê khai thêm thửa đất số 08, tờ bản đồ số 16 thị trấn H, huyện B là tài sản riêng của bị đơn được bà Hoàng Thị N là mẹ bị đơn tặng cho riêng nên không chấp nhận đó là tài sản chung của vợ chồng. Vợ chồng bị đơn còn nợ ông Nguyễn Văn Q trú tại xóm 14 thôn Ph, xã Đ, huyện B 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng theo Hợp đồng mượn tiền kiêm Giấy nhận nợ lập ngày 01/01/2016; vay của ông

Nguyễn Xuân Q trú tại Thôn Ph, xã Đ 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng theo Giấy mượn tiền ngày 20/5/2014; nợ bà Nguyễn Thị Thu H trú tại Tiểu khu A, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình 262.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi hai triệu). Các khoản nợ này bị đơn vay mượn vào mục đích chung của gia đình để trả nợ làm nhà, trang trải cuộc sống hàng ngày và tạo lập các tài sản khác nguyên đơn đều biết, nên bị đơn đề nghị là nợ chung của vợ chồng và nguyên đơn phải có nghĩa vụ cùng bị đơn trả nợ.

Đại diện Ngân hàng trình bày: Ngày 16/9/2021 nguyên đơn và bị đơn có vay tại Ngân hàng 510.000.000 (năm trăm mười triệu) đồng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 202126252870 và Giấy nhận nợ số LD 21260001441 ngày 17/9/2021, dư nợ đến ngày 04/7/2022 là 480.000.000 (bốn trăm tám mươi triệu). Ngày 19/7/2022 vợ chồng bị đơn đã thanh toán khoản nợ theo hợp đồng tín dụng này nên Ngân hàng không yêu cầu xem xét về khoản vay này.

Ngày 18/02/2021 nguyên đơn và bị đơn có ký với Ngân hàng để vay số tiền 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng theo Hợp đồng tín dụng số 202126001469 ngày 18/02/2021. Theo giấy nhận nợ số 01 ngày 18/02/2021 thì nguyên đơn và bị đơn còn nợ ngân hàng 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, dư nợ đến ngày 29/9/2022 là 262.185.000 (Hai trăm sáu mươi hai triệu một trăm tám mươi lăm nghìn) đồng. Ngoài ra, ngày 13/01/2021, Ngân hàng cấp Thẻ tín dụng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng của bị đơn kiêm Hợp đồng số 07/2021, theo đó cấp cho bị đơn 01 thẻ tín dụng có hạn mức 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng, dư nợ đến ngày 29/9/2022 là 14.845.000 (Mười bốn triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng. Ngân hàng yêu cầu nguyên đơn, bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ theo các Hợp đồng tín dụng và Thẻ tín dụng đã cấp với tổng số tiền nợ đến ngày 04/7/2022 là 262.185.000 (Hai trăm sáu mươi hai triệu một trăm tám mươi lăm nghìn) đồng gồm nợ gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 29/9/2022.

Bà Nguyễn Thị Thu H trình bày: Năm 2004, vợ chồng Bà có chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Ch, bà Nguyễn Thị H thửa đất số 86, tờ bản đồ số 30 thị trấn H với giá 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng. Bà H có trả trước cho bà 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng còn nợ lại 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng. Năm 2009, bà H có mượn lại số tiền 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng nên vẫn còn nợ bà 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng. Từ năm 2021 đến nay, bà H có mượn của bà nhiều lần với tổng số tiền 62.000.000 (Sau mươi hai triệu) đồng để trả lãi ngân hàng. Vì vậy, bà yêu cầu vợ chồng ông Ch, bà H có trách nhiệm trả khoản nợ trên cho bà tổng cộng 262.000.000 (Hai trăm sáu mươi hai triệu) đồng.

Ông Nguyễn Mạnh T trình bày: Ông thừa nhận Hợp đồng mượn tiền ngày 01/01/2016 là do ông ký với bà Nguyễn Thị H, nhưng số tiền 600.000.000

đồng theo như nội dung hợp đồng là không đúng vì thực tế ông chỉ vay của bà H 400.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông đã trả được 200.000.000 đồng còn nợ lại 200.000.000 đồng. Do bà H tính lãi quá cao nên ông phải mượn thêm 200.000.000 đồng để rút thẻ đỏ đang thế chấp tại Ngân hàng ra và sang tên cho cháu Nguyễn Thị Thùy L với mục đích có đủ điều kiện để thế chấp vay số tiền nhiều hơn. Sau khi sang tên cho cháu L thì bà H và cháu L đã bán thửa đất này và báo lại với ông với giá 600.000.000 đồng để trừ hết số nợ 600.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 400.000.000 đồng, nợ lãi 200.000.000 đồng. Nay bà H vẫn tiếp tục dùng Hợp đồng vay tiền để đòi nợ ông nên ông chấp nhận trả nợ cho bà H 300.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Xuân Q trình bày: Ngày 20/5/2014, bà H có mượn của ông số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, thời hạn vay là 06 tháng, với lãi suất là 8 triệu/tháng, mục đích vay là để làm nhà, mua đất, trả nợ. Quá trình vay, bà H có trả lãi cho Ông được 01 năm rồi sau đó không trả nữa, tiền gốc chưa trả. Nay vợ chồng ly hôn, Ông yêu cầu vợ chồng bà H phải trả đủ số tiền vay trên cho ông, không tính tiền lãi.

Ông Nguyễn Văn Q trình bày: Ngày 01/01/2016, bà H có mượn của ông số tiền 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng, thỏa thuận thời hạn vay 06 tháng, lãi 15 triệu/tháng. Nhưng đến nay bà H chưa trả nợ số tiền trên cho Ông nên ông chỉ yêu cầu Tòa án buộc bà H phải trả số tiền gốc cho ông là 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng ông Nguyễn V và Nguyễn Văn V đều xác nhận có chứng kiến việc vay mượn, giao, nhận tiền giữa bà Nguyễn Thị H với ông Nguyễn Xuân Q và Nguyễn Văn Q.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ - ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch đã quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 157, Điều 164, Điều 165, Điều 227, Điều 266, Điều 267, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; các Điều 26, Điều 27, Điều 30, Điều 33, Điều 35, Điều 37, Điều 43, Điều 59 và Điều 64 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

+ Chia cho ông Nguyễn Văn Ch được quyền sử dụng thửa đất số 199, tờ bản đồ số 30 diện tích 170m^2 tại tiểu khu A, thị trấn H, huyện B đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số BL 854812 ngày 30/12/2014 mang tên Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Thị H, trị giá 1.229.736.990 đồng và được quyền sở hữu 01 xe ô tô 7 chỗ, nhãn hiệu HONDA màu trắng, biển kiểm soát 73A.19255; tên đăng ký Nguyễn Văn Ch, trị giá 818.181.818 đồng.

+ Chia cho bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 30 diện tích 153,8m^2 tại tiểu khu A, thị trấn H, huyện B đã được UBND

huyện B cấp GCNQSDĐ số BK 778328 ngày 26/5/2015 mang tên Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Thị H, trị giá 1.380.228.115 đồng và được sở hữu 01 nhà 02 tầng toạ lạc trên thửa đất số 86, tờ bản đồ số 30 trị giá 650.832.000 đồng.

Kiến nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, chuyển quyền đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các Giấy chứng nhận số BL 854812 cấp ngày 30/12/2014 và Giấy chứng nhận số BK 778328 ngày 26/5/2015 theo Bản án của Toà án đã có hiệu lực pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Ch về việc xác định Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 16 thị trấn H, diện tích 1.587m^2 tại tiểu khu N, thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số CT 687474 ngày 31/01/2020; mang tên Nguyễn Thị H và khoản nợ của ông Nguyễn Mạnh T theo Hợp đồng mượn tiền kiêm giấy nhận nợ ngày 01/01/2016 là tài sản chung của vợ chồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị H về việc xác định các khoản nợ theo các Hợp đồng mượn tiền kiêm Giấy nhận nợ ngày 01/01/2016 đối với ông Nguyễn Văn Q; Hợp đồng mượn tiền kiêm Giấy nhận nợ ngày 20/5/2014 đối với ông Nguyễn Xuân Q và Giấy vay mượn tiền đề ngày 20/5/2022 đối với bà Nguyễn Thị Thu H là nợ chung của vợ chồng.

- Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng 262.158.000 (Hai trăm sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng tính đến ngày 29/9/2022 theo Hợp đồng tín dụng số 202126001469 ngày 18/02/2021 và Giấy nhận nợ số 01 ngày 18/02/2021 và tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong các khoản nợ.

- Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng 14.845.000 (Mười bốn triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng tính đến ngày 29/9/2022 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng số 07/2021 ngày 13/01/2021 và tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong các khoản nợ.

- Buộc ông Nguyễn Văn Ch có nghĩa vụ thanh toán tiền giá trị chênh lệch tài sản và thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng cho bà Nguyễn Thị H 139.508.346 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu năm trăm linh tám nghìn ba trăm bốn mươi sáu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên buộc chịu chi phí tố tụng, chịu lãi suất chậm trả, quyền yêu cầu thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo cho đương sự theo luật định.

Ngày 07 tháng 10 năm 2022 bị đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghi cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận các khoản nợ cá nhân, vì đây là nợ chung của vợ chồng vay để trả nợ làm nhà và sinh hoạt trong gia đình. Ngày 14 tháng 10 năm 2022 nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ch kháng cáo yêu cầu xem xét số tiền 480.000.000 đồng vay cho con đi nước ngoài,

nhưng không sử dụng, Toà án sơ thẩm đưa vào dùng chung trong gia đình là không đúng; nợ Ngân hàng còn lại 262.185.000 đồng bà H sử dụng riêng và đã thoả thuận người nào ở nhà phải trả số nợ, do đó đề nghị buộc bà H phải trả riêng số nợ này.

Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Ngân hàng có Công văn số 38/CV – PGD ngày 29/11/2022 về việc xác nhận bị đơn đã tất toán dư nợ 14.845.000 đồng tại thẻ tín dụng; khoản nợ tại hợp đồng tín dụng bà H đã trả còn lại tính đến ngày 29/11/2022 là 255.922.789 đồng (trong đó 247.500.000 đồng tiền gốc và 8422,789 tiền lãi). Các đương sự không thoả thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận kháng cáo của bị đơn để sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ số nợ bị đơn vay để sử dụng chung trong gia đình vào để giải quyết buộc nguyên đơn có trách nhiệm trả nợ; buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và buộc các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo; căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà phúc thẩm, kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Ngày 30 tháng 9 năm 2022, Toà án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm và ban hành Bản án số 32/2022/HNGĐ - ST về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn. Trong các ngày 07 và 14 tháng 10 năm 2022 bị đơn và nguyên đơn làm đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn làm trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên chấp nhận để xét xử phúc thẩm.

[2] Quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm các đương sự thống nhất có các tài sản chung yêu cầu chia gồm: Thửa đất số 199, tờ bản đồ số 30 thị trấn Ho, huyện B, được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số BL 854812 ngày 30/12/2014 mang tên nguyên đơn và bị đơn; thửa đất số 86, tờ bản đồ số 30 thị trấn H, huyện B được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số BK 778328 ngày 26/5/2015 mang tên nguyên đơn và bị đơn; 01 nhà 02 tầng toạ lạc

trên thửa đất số 86, tờ bản đồ số 30 thị trấn H; 01 xe ô tô 7 chỗ, biển kiểm soát 73A.19255; đăng ký tên nguyên đơn; nợ Ngân hàng 262.158.000 (Hai trăm sáu mươi hai triệu một trăm năm mươi tám nghìn) đồng theo Hợp đồng tín dụng số 202126001469 ngày 18/02/2021 và Giấy nhận nợ số 01 ngày 18/02/2021 đã ký kết giữa vợ chồng với Ngân hàng.

[3] Tại Quyết định của bản án sơ thẩm đã không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn đối với thửa đất số 08, tờ bản đồ số 16 thị trấn H, huyện B đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số CT 687474 ngày 31/01/2020 mang tên bị đơn và số tiền ông Nguyễn Mạnh T nợ theo hợp đồng mượn tiền kiêm giấy nợ ngày 01/01/2016 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Nội dung này nguyên đơn, bị đơn không kháng cáo, không có kháng nghị, đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4] Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm nguyện đơn, bị đơn nhất giá các trị các loại tài sản theo kết quả thẩm định giá để giải quyết, các đương sự không kháng cáo về giá các loại tài sản; tại phiên toà phúc thẩm các đương sự đều nhất trí giá các loại tài sản đã được giải quyết ở cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử chấp nhận giá các loại tài sản này để giải quyết.

[5] Xét kháng cáo của nguyên đơn về số tiền 480.000.000 đồng vay cho con đi nước ngoài, nhưng không sử dụng, Toà án sơ thẩm đưa vào dùng chung trong gia đình là không đúng; nợ Ngân hàng còn lại 262.185.000 đồng bị đơn sử dụng riêng nên buộc bị đơn trả số nợ này thấy: Đối với số tiền 480.000.000 đồng nguyên đơn, bị đơn vay tại Ngân hàng vào năm 2016, theo bị đơn số tiền này dùng để trang trải cuộc sống nhưng sau đó đã tất toán hết toàn bộ số nợ này; tại phiên toà sơ thẩm và phiên toà phúc thẩm nguyên đơn thừa nhận hiện không còn nợ Ngân hàng và không đưa ra được các chứng cứ chứng minh việc bị đơn đã sử dụng cá nhân số tiền này nên không có cơ sở để giải quyết. Về nợ Ngân hàng 262.185.000 đồng thấy: Hợp đồng tín dụng số 202126001469 ngày 18/02/2021 nguyên đơn và bị đơn ký hợp đồng vay tại Ngân hàng 300.000.000 triệu đồng, tại Công văn số 38/CV – PGD ngày 29/11/2022 của Ngân hàng thì hiện còn dư nợ 255.922.789 đồng (trong đó 247.500.000 đồng tiền gốc và 8422,789 tiền lãi). Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn đều thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, nên việc Toà án cấp sơ thẩm xác định nợ chung của vợ chồng là có căn cứ. Mặt khác, ngày 07/10/2021 nguyên đơn và bị đơn được Toà án nhân dân huyện Bố Trạch giải quyết cho ly hôn, số nợ của Ngân hàng cả gốc và lãi 86.743.000 đồng do bị đơn trả, do đó cần buộc nguyên đơn có trách nhiệm trả lại cho bị đơn ½ số tiền này (43.372.000 đồng).

[6] Xét kháng cáo của bị đơn về số tiền nợ 1.962.000 đồng (bà H

262.000.000 đồng, ông Nguyễn Xuân Q 1.000.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn Q 700.000.000 đồng) thấy: Các giấy nợ của các cá nhân trên đều do bị đơn ký một minh (nguyên đơn không xác nhận nợ) nhưng theo bị đơn thì số nợ này bị đơn vay để trả các khoản nợ làm nhà, nhận chuyển nhượng đất, mua xe ô tô và giải quyết các công việc khác của gia đình. Trình bày này của bị đơn là có căn cứ cần được xem xét, bởi lẽ: Nguyên đơn nguyên là lái xe trong quân đội từ năm 1982 đến 1986, sau đó chuyển ngành về làm công nhân lái máy lu của Công ty công trình giao thông N Quảng Bình cho đến năm 2010 thì nghĩ chờ làm chế độ hưu; theo bảng kê đống bảo hiểm thì thu nhập lương bình quân tháng của nguyên đơn là 2.694.158 đồng và sau khi nghĩ chế độ hưu mức lương 1.670.377 đồng, ngoài ra nguyên đơn không có thu nhập khác (bút lục số 277 đến 281).

[7] Bị đơn là Y tá điều dưỡng tại Bệnh viện đa khoa huyện B từ năm 2004 đến năm hết năm 2008 với mức đống bảo hiểm từ 1.640.000 đồng đến 2.660.000 đồng; từ năm 2009 đến nay đông bảo hiểm thất nghiệp từ 2.660.000 đồng đến 3.990.000 đồng, hiện nay tổng thu nhập của bị đơn là 8.470.725 đồng (bút lục số 336 đến 339). Ngoài thu nhập về lương, quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ về các thu nhập khác của nguyên đơn và bị đơn ngoài lương cơ bản và lương hưu.

[8] Từ phân tích tại các mục [6] và [7] thấy các khoản thu nhập của nguyên đơn và bị đơn chủ yêu là lương cơ bản đủ trang trải trong cuộc sống gia đình và nuôi dưỡng 03 con chung. Trong lúc đó tài sản chung của nguyên đơn, bị đơn hiện tại được xác định là 4.078.978.923 đồng, nên trong thời kỳ hôn nhân bị đơn có vay tiền để giải quyết các công việc chung của gia đình là có căn cứ, do đó cần chấp kháng cáo của bị đơn và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà để sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ số nợ bị đơn ký vay một mình trong thời kỳ hôn nhân.

[9] Tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn được chia như sau: Nguyên đơn được giao quản lý, sử dụng thửa đất số 199, tờ bản đồ số 30 thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số BL 854812 ngày 30/12/2014 mang tên Nguyên đơn và bị đơn, trị giá 1.229.736.990 đồng.

Bị đơn được quản lý, sử dụng Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 30 thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số BK 778328 ngày 26/5/2015 mang tên Nguyên đơn và bị đơn, trị giá 1.380.228.115 đồng; được sở hữu 01 nhà ở 02 tầng toạ lạc trên thửa đất số 86, tờ bản đồ số 30 thị trấn H, huyện B, trị giá 650.832.000 đồng và sở hữu 01 xe ô tô 7 chỗ, biển kiểm soát 73A.19255 đăng ký tên nguyên đơn, trị giá 818.181.818 đồng. Nhưng bị đơn có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số

202126001469 ngày 18/02/2021, số tiền còn lại tính đến ngày 29/11/2022 là 255.922.789 đồng (trong đó 247.500.000 đồng tiền gốc và 8422,789 tiền lãi) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết; trả nợ cho bà Nguyễn Thị Thu H 262.000.000 đồng, ông Nguyễn Xuân Q 1.000.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn Q 700.000.000 đồng. Tổng số tài sản bị đơn được chia là 2.849.242.000 đồng, nhưng bị đơn phải trả tổng số nợ là 2.224.000.000 đồng; bị đơn còn được hưởng 631.319.000 đồng, do đó cần buộc ông nguyên đơn có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch tài sản cho bị đơn 299.173.000 đồng.

[10] Đối với số tiền 14.845.000 đồng bị đơn nợ Ngân hàng theo hợp đồng số 07/2021 ngày 13/01/2021. Tại Công văn số 38/CV – PGD ngày 29/11/2022 của Ngân hàng xác nhận bị đơn đã tất toán dư nợ (bút lục số 340) nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[11] Bị đơn kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng phải chịu 46.528.000 đồng đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0002595 ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bố Trạch; bị đơn còn phải nộp 46.228.000 đồng án phí. Nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và 46.528.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào 57.000.000 đồng đã nộp tại Biên lai số 0003152 ngày 11/5/2022 và 300.000 đồng tại Biên lai số 0002622 ngày 20/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bố Trạch; nguyên đơn được nhận lại 10.472.000 đồng (nguyên đơn đã nộp đủ án phí vụ kiện).

[12] Các quyết định của bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 272, Điều 273, khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch. Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H đối với Bản án sơ thẩm số 32/2022/HNGĐ - ST ngày 30/9/2022 của Toà án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình để sửa bản án sơ thẩm.

2. Ông Nguyễn Văn Ch được quản lý, sử dụng thửa đất số 199, tờ bản đồ số 30 thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với

đất số BL 854812 ngày 30/12/2014 mang tên ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H, trị giá 1.229.736.990 đồng.

3. Bà Nguyễn Thị H được quản lý, sử dụng thửa đất số 86, tờ bản đồ số 30 thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình, đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 778328 ngày 26/5/2015 mang tên ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H, trị giá 1.380.228.115 đồng; được sở hữu 01 nhà ở 02 tầng toạ lạc trên thửa đất số 86, tờ bản đồ số 30 thị trấn H, huyện B, trị giá 650.832.000 đồng và sở hữu 01 xe ô tô 7 chỗ, nhãn hiệu HONDA màu trắng, biển kiểm soát 73A.19255 đăng ký tên ông Nguyễn Văn Ch, trị giá 818.181.818 đồng.

4. Buộc bà Nguyễn Thị H phải nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng số tiền 255.922.789 đồng (trong đó 247.500.000 đồng tiền gốc và 8422,789 tiền lãi tính đến ngày 29/11/2022), theo hợp đồng tín dụng số 202126001469 ngày 18/02/2021; trả nợ cho bà Nguyễn Thị Thu H 262.000.000 đồng; ông Nguyễn Xuân Q 1.000.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn Q 700.000.000 đồng. Nhưng bà H được nhận từ ông Nguyễn Văn Ch 299.173.000 đồng (hai trăm chín mươi ngàn, một trăm bảy mươi ba đồng) tiền chênh lệch tài sản và 43.372.000 đồng (bốn mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi hai ngàn đồng) tiền trả nợ Ngân hàng.

5. Buộc ông Nguyễn Văn Ch phải trả 342.545.000 đồng (ba trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) cho bà Nguyễn Thị H.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc không chấp nhận khởi kiện của ông Nguyễn Văn Ch đối với thửa đất số 08, tờ bản đồ số 16 thị trấn H, huyện B đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 687474 ngày 31/01/2020 mang tên bà Nguyễn Thị H; số tiền ông Nguyễn Mạnh T nợ theo hợp đồng mượn tiền kiêm giấy nợ ngày 01/01/2016 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và chi phí tố tụng không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản theo quy định.

8. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng phải chịu 46.528.000 đồng đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0002595 ngày 10/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bố Trạch; bà H còn phải nộp 46.228.000 đồng án phí. Ông Nguyễn Văn Ch kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và 46.528.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được trừ 57.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0003152 ngày 11/5/2022 và 300.000 đồng tại Biên lai số 0002622 ngày 20/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự

huyện Bố Trạch; ông Ch được nhận lại 10.472.000 đồng (ông Ch đã nộp đủ án phí vụ kiện).

Tuyên bố: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Riêng khoản nợ Ngân hàng thì được sự phải chịu lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi trả hết nợ gốc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 14/12/2022.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Bố Trạch;
- CCTHADS huyện Bố Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa